| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN HỮU LŨNG**<br>**TỈNH LẠNG SƠN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 17/2024/DS-ST
Ngày: 04-7-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu xác lập quyền sở hữu tài sản và thanh toán giá trị tài sản trên đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Hải Đoàn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Vy Văn Lâm.

Ông Nguyễn Minh Đức.

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Phạm Thị Lý Hoài – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu xác lập quyền sở hữu tài sản và thanh toán giá trị tài sản trên đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 21/2024/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên L1. Địa chỉ trụ sở: Số E, đường X, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn T - Phó Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên L1, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 31/8/2023). Có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Mã Văn Đ, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

2. Bà Ngọc Thị T1, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh Mã Văn L, sinh năm 1997. Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

2. Anh Mã Văn K, sinh năm 1994. Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện hợp pháp của UBND tỉnh L: Ông Ngọc Văn C, Viên chức Văn phòng Đăng ký đất đai, trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 24/5/2024). Vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 9 năm 2023, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Lâm trường H (gọi tắt là Lâm trường) nay là Công ty TNHH Một thành viên L1 (gọi tắt là Công ty L1 hoặc Công ty) được UBND tỉnh L giao đất, đến năm 1996 được cấp GCNQSDĐ số E 0027982 cấp ngày 28/02/1996, tại xã Đ (nay là xã V), huyện H với diện tích đất lâm nghiệp là 1.982,2 ha.

Thực hiện việc sắp xếp đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số: 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014, của Chính phủ Công ty đã rà soát hiện trạng sử dụng đất, xây dựng phương án sử dụng đất trình UBND tỉnh L, sau khi thẩm định UBND tỉnh có Quyết định số: 1988/QĐ-UBND ngày 27/10/2017, phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty. Sau khi phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty, UBND tỉnh tổ chức đo đạc cắm mốc và chuyển sang cho Công ty thuê đất theo Quyết định số: 135/QĐ-UBND ngày 19/01/2018, trong đó tại xã Đ (nay là xã V) Công ty được thuê diện tích đất rừng sản xuất là 441,29 ha. Đến năm 2019, Công ty L1 được cấp đổi từ GCNQSDĐ số E 0027982 cấp ngày 28/02/1996, thành nhiều GCNQSDĐ, trong đó có GCNQSDĐ số CI 623842 cấp ngày 28/02/2019, đối với thửa đất 364, tờ bản đồ số 01, diện tích 269.526,0 $m^2$ và GCNQSDĐ số CI 623839 cấp ngày 28/01/2019, đối với thửa đất 1347, tờ bản đồ số 01, diện tích 197.337,0 $m^2$. Hiện nay diện tích đất tranh chấp 14.330,7$m^2$ thuộc một phần thửa đất số 364 và một phần thửa đất số 1347, mà Công ty đã được cấp GCNQSDĐ.

Về việc quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Năm 1996, sau khi được giao đất thì năm 2000, Công ty tổ chức trồng rừng quốc doanh theo hồ sơ thiết kế là khoảnh 2, lô a6 + a7 đến năm 2006 thì khai thác, sau đó trồng lại rừng năm 2007, theo hồ sơ là khoảnh 2, lô i6 + i7 đến năm 2012 thì khai thác. Khi trồng rừng năm 2007, Công ty thuê và đã thanh toán tiền công trồng cây cho ông Mã Văn Đ là 1.150.000 đồng. Từ năm 2013, vợ chồng ông Mã Văn Đ, bà Ngọc Thị T1 chiếm sử dụng trồng cây trên đất tranh chấp 14.330,7$m^2$.

Diện tích đất tranh chấp Công ty L1 đã được UBND tỉnh L giao đất và cấp GCNQSDĐ từ năm 1996 và được cấp đổi năm 2019. Để bảo vệ quyền và lợi ích

hợp pháp của Công ty, trên cơ sở kết quả đo đạc tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ, tại phiên tòa Công ty thay đổi, bổ sung nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể như sau:

- Công ty yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 14.330,7m$^2$ (Trong đó: 7.292,2m$^2$ thuộc một phần thửa đất số 364; 7.038,5m$^2$ thuộc một phần thửa đất số 1347, đều thuộc tờ bản đồ số 1), địa chỉ thôn T, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

- Để giảm thiệt hại cho bị đơn khi phải bỏ chi phí di dời cây trồng trên đất tranh chấp, Công ty yêu cầu được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất (cây keo và cây bạch đàn) và Công ty có trách nhiệm thanh toán giá trị cây cho ông Mã Văn Đ, bà Ngọc Thị T1, theo đơn giá mà Hội đồng định giá tài sản ngày 27/02/2024, đã quyết định là 82.102.000 đồng.

- Công ty rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn ông Mã Văn Đ, bà Ngọc Thị T1 bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm.

Về chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Mã Văn Đ, bà Ngọc Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Mã Văn L, anh Mã Văn K không hợp tác nên không có văn bản trình bày ý kiến.

UBND tỉnh L trình bày: Năm 1996, Lâm trường Hữu Lũng II được UBND tỉnh L giao đất, cấp GCNQSDĐ tại Quyết định số: 214/QĐ-UB-KT ngày 24/02/1996, với tổng diện tích 12.942,5ha đất lâm nghiệp trồng rừng. Thực hiện Nghị định số: 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014, của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, ngày 25/11/2015 UBND tỉnh L đã ban hành Quyết định số: 2152/QĐ-UBND phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, cắm mốc ranh giới, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính; cấp GCNQSDĐ cho các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong đó, Công ty L1 là một trong ba công ty thuộc diện sắp xếp, nâng cao hiệu quả hoạt động theo Nghị định số: 118/2014/NĐ-CP, đã được đo đạc cắm mốc ranh giới sử dụng đất cố định ngoài thực địa, cấp GCNQSDĐ. Ngày 27/10/2017, Công ty L1 được UBND tỉnh L phê duyệt phương án sử dụng đất tại Quyết định số: 1988/QĐ-UBND và được cho thuê đất tại Quyết định số: 135/QĐ-UBND ngày 19/01/2018, để sử dụng vào mục đích kinh doanh lâm nghiệp, trong đó tại xã Đ (nay là xã V) Công ty được thuê 4.412.894,0 m$^2$. Sau khi có Quyết định số: 135/QĐ-UBND, Sở T đã ký Hợp đồng thuê đất số: 62/HĐTĐ ngày 25/10/2018 với Công ty L1 và thực hiện cấp GCNQSDĐ theo quy định, trong đó có 02 Giấy chứng nhận số phát hành CI 623842 cấp ngày 28/02/2019, đối với thửa đất 364, tờ bản đồ số 01, diện tích 269.526,0 m$^2$ và Giấy chứng nhận số phát hành CI 623839 cấp ngày 28/01/2019, đối với thửa đất 1347, tờ bản đồ số 01, diện tích 197.337,0 m$^2$ được cấp đổi từ GCNQSDĐ số phát hành E 0027982 do UBND tỉnh L cấp ngày 28/02/1996. Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu liên quan, nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất và thực tế sử dụng đất, đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký, nguyên đơn, UBND tỉnh chấp hành đúng quy định của pháp luật; các bị đơn và anh Mã Văn L, anh Mã Văn K không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quy định từ Điều 70 đến 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 3, 5, 17, 166 Luật Đất đai, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại 14.330,7m$^2$; trong đó 7.292,2m$^2$ thuộc thửa 364 và 7.038,5m$^2$ thuộc thửa 1.347. Nguyên đơn được sở hữu tài sản trên đất nhưng phải trả cho bị đơn 82.102.000 đồng. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại, do nguyên đơn rút yêu cầu nên cần đình chỉ. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, các khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Về chi phí tố tụng: Áp dụng khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn phải chịu chi phí tố tụng 29.964.000 đồng số tiền này hoàn trả cho nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông Mã Văn Đ, bà Ngọc Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Mã Văn L, anh Mã Văn K, người đại diện hợp pháp của UBND tỉnh L. Xét thấy, những người vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai hoặc có đơn xin giải quyết vắng mặt, do đó căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành xét xử vắng mặt những người trên theo quy định.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Tại phiên toà nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là vẫn trong phạm vi khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận và xác định lại quan hệ pháp luật là: "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu xác lập quyền sở hữu tài sản và thanh toán giá trị tài sản trên đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm.", theo quy định tại khoản 6, 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét thấy, theo đơn khởi kiện, trình bày của đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định được toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 14.330,7m$^2$ (Trong đó: 7.292,2m$^2$ thuộc một phần thửa đất số 364; 7.038,5m$^2$ thuộc một phần thửa đất số 1347), địa chỉ thôn T, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, đất tranh chấp đã được UBND tỉnh L, cấp GCNQSDĐ số phát hành CI 623842 ngày 28/02/2019, đối với thửa đất 364 và Giấy chứng nhận số phát hành CI 623839 ngày 28/01/2019, đối với thửa đất 1347, cho Công ty TNHH Một thành viên L1.

[4] Về nguồn gốc đất tranh chấp, xét thấy diện tích đất tranh chấp trước khi Công ty L1 được cấp đổi GCNQSDĐ năm 2019, thì năm 1996 UBND tỉnh L đã cấp GCNQSDĐ lần đầu cho Lâm trường H (nay là Công ty L1), tại GCNQSDĐ số phát hành E 0027982 cấp ngày 28/02/1996, với diện tích 19.822.000m$^2$, điều này phù hợp với ý kiến của UBND tỉnh L tại Công văn số: 702/UBND-BTCD ngày 25/5/2024 và các tài liệu cung cấp kèm theo.

[5] Về quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp: Theo nguyên đơn trình bày, năm 1996, sau khi được cấp GCNQSDĐ thì năm 2000, Công ty tổ chức trồng rừng quốc doanh theo hồ sơ thiết kế là khoảnh 2, lô a6 + a7 đến năm 2006 thì khai thác, sau đó trồng lại rừng năm 2007, theo hồ sơ là khoảnh 2, lô i6 + i7 đến năm 2012 thì khai thác. Khi trồng rừng năm 2007, Công ty thuê ông Mã Văn Đ trồng rừng theo hồ sơ là khoảnh 2, lô i6 + i7. Từ năm 2013, vợ chồng ông Mã Văn Đ, bà Ngọc Thị T1 chiếm sử dụng trồng cây trên đất tranh chấp 14.330,7m$^2$. Xét thấy, lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với các Hồ sơ thiết kế trồng, khai thác rừng mà nguyên đơn nộp và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/02/2024, thể hiện các cây trồng trên đất là do bị đơn trồng.

[6] Như vậy, có cơ sở để khẳng định diện tích đất tranh chấp 14.330,7m$^2$, Công ty L1 đã được UBND tỉnh L cấp GCNQSDĐ lần đầu ngày 28/02/1996, đến năm 2019 được UBND tỉnh L cấp đổi tại 02 GCNQSDĐ, gồm Giấy chứng nhận số phát hành CI 623842 ngày 28/02/2019, đối với thửa đất 364 và Giấy chứng nhận số phát hành CI 623839 ngày 28/01/2019, đối với thửa đất 1347. Về quá trình quản lý sử dụng đất thì từ năm 2000 đến năm 2012, Công ty tổ chức trồng rừng quốc doanh được 02 lần khai thác, đến năm 2013 thì các bị đơn chiếm sử dụng trồng cây. Do đó, yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là có căn cứ.

[7] Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Mã Văn Đ, bà Ngọc Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Mã Văn L, anh Mã Văn K, không hợp tác nên không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không có văn bản trình bày ý kiến để phản biện lại các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, từ các lập luận ở trên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là có cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về yêu cầu thanh toán giá trị cây trồng trên đất tranh chấp: Tại phiên toà nguyên đơn yêu cầu được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất tranh chấp (gồm: 2.553 cây bạch đàn, 43 cây keo) và nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán giá trị cây cho các bị đơn, theo đơn giá mà Hội đồng định giá tài sản đã quyết định. Xét thấy, thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là vẫn trong phạm vi khởi kiện, việc yêu cầu thanh toán giá trị cây là có lợi cho các bị đơn, vì nếu buộc bị đơn di dời tài sản cây trồng trên đất tranh chấp ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của các bị đơn, khi phải bỏ chi phí di dời cây trồng trên đất tranh chấp, ảnh hưởng đến sự phát triển của cây. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận và buộc nguyên đơn phải thanh toán giá trị cây cho các bị đơn là 82.102.000 đồng.

[9] Tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc các bị đơn bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm. Việc rút yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[10] Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Xét thấy, yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, nên căn cứ Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn ông Mã Văn Đ, bà Ngọc Thị T1 phải chịu 29.964.000 đồng, số tiền này các bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn.

[11] Về nghĩa vụ chịu án phí: Xét thấy, nguyên đơn phải thanh toán giá trị

cây trên đất tranh chấp nên phải chịu án phí có giá ngạch theo điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; các bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

[12] Về ý kiến giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Xét thấy ý kiến nào của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định ở trên thì Hội đồng xét xử chấp nhận, ý kiến nào không phù hợp thì Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[13] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 12; Điều 56; Điều 59; Điều 166; Điều 170; Điều 175; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Căn cứ vào Điều 161; Điều 162; Điều 221; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ vào khoản 6, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a, b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Công ty TNHH Một thành viên L1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 14.330,7m$^2$ (theo Hợp đồng thuê đất số: 62/HĐTĐ ngày 25/10/2018; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CI 623842 cấp ngày 28/02/2019, đối với thửa đất 364 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CI 623839 cấp ngày 28/01/2019, đối với thửa đất 1347), địa chỉ thôn T, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 14.330,7m$^2$, gồm:

- Diện tích 7.292,2m$^2$ thuộc một phần thửa đất số 364, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã Đ (nay là xã V) năm 2017, được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, M1, A9, A10, A11, A12, A13, A14, C2, C1, thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Diện tích 7.038,5m$^2$ thuộc một phần thửa đất số 1347, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã Đ (nay là xã V) năm 2017, được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A1, A2, C1, C2, A14, A15, A16, A17, A18, A19, A20, A21, A22, A23, A24, A25, A26, thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

1.2. Công ty TNHH Một thành viên L1 được quyền sở hữu toàn bộ cây trên đất tranh chấp 14.330,7m$^2$ (gồm: 2.553 cây bạch đàn, 43 cây keo) và có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây cho ông Mã Văn Đ, bà Ngọc Thị T1, với tổng số tiền 82.102.000 đồng (tám mươi hai triệu một trăm linh hai nghìn đồng).

**2.** Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn

ông Mã Văn Đ, bà Ngọc Thị T1 bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm.

**3.** Về chi phí tố tụng: Ông Mã Văn Đ, bà Ngọc Thị T1 phải chịu 29.964.000 đồng (hai mươi chín triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Số tiền 29.964.000 đồng trên ông Mã Văn Đ, bà Ngọc Thị T1 phải hoàn trả cho Công ty TNHH Một thành viên L1.

**4.** Về nghĩa vụ chậm trả tiền: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

**5.** Về án phí:

5.1. Công ty TNHH Một thành viên L1 phải chịu 4.105.000 đồng (bốn triệu một trăm linh năm nghìn đồng), án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách nhà nước. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 716.000 đồng theo biên lai số 0004584 ngày 17/11/2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi khấu trừ Công ty TNHH Một thành viên L1 còn phải nộp tiếp 3.389.000 đồng (ba triệu ba trăm tám mươi chín nghìn đồng).

5.2. Ông Mã Văn Đ, bà Ngọc Thị T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách nhà nước.

**6.** Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện Hữu Lũng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Hoàng Hải Đoàn**